

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THPT QUANG TRUNG
Số: 325 /TB – THPT QT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 10 năm 2023

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế
của Trường THPT Quang Trung, năm học 2022 – 2023**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp10	Lớp11	Lớp12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm				
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1.214 86.9	452 86.42	403 84.84	359 89.97
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	147 10.52	58 11.09	55 11.58	34 8.52
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	31 2.22	11 2.10	14 2.95	6 1.50
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	5 0.36	2 0.38	3 0.63	0 0
II	Số học sinh chia theo học lực				
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	532 38.08	156 29.83	203 42.74	173 43.36
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	496 35.5	177 33.84	157 33.05	162 40.60
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	330 23.62	168 32.12	101 21.26	61 15.29
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	39 2.79	22 4.21	14 2.95	3 0.75
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0 0	0 0	0 0	0 0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm				
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1379 98.71	513 98.09	467 98.32	399 100
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	524 38.00	156 29.83	200 42.11	168 42.11
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	320 23.21		156 32.84	164 41.10
2	Thi lại	33	21	12	0

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp10	Lớp11	Lớp12
	(tỷ lệ so với tổng số)	2.36	4.02	2.53	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	16 1.27	10	6	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	1/1	0/0	0/1	1/0
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	20 1.41	11 2.06	6 1.24	3 0.75
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi				
1	Cấp huyện				
2	Cấp tỉnh/thành phố				10
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế				
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	399			399
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp				
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	54 13.81			54 13.81
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	239 61.13			239 61.13
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	97 24.81			97 24.81
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)	149 38.11			102 38.11
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	631/786	233/301	229/253	169/232
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	13	5	5	3

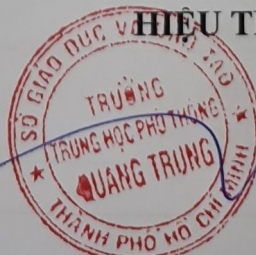
Ghi chú: Số liệu ở mục VI không bao gồm 8 học sinh hòa nhập, Tính tỷ lệ trên 391 học sinh khối 12.

Số liệu ở mục VII là số liệu đang được cập nhật (chưa đầy đủ). Tạm tính đến 01/10/2023.

Nơi nhận:

- Phòng GDTrH;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG



Lê Thị Uyên